

Từ vựng tiếng Anh lớp 5 cả năm

1. Từ vựng tiếng Anh lớp 5: Học kỳ I

Unit 1: What's your address?

Vocabulary - Từ vựng

*Chú thích:

- (adj) - adjective: Tính từ
- (v) - verb: Động từ
- (n) - noun: Danh từ
- (sb) - somebody: Ai đó
- (adv) - adverb: Trạng từ

Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
address (n)	/ˈæd.res/	địa chỉ
busy (adj)	/ˈbɪz.i/	bận rộn
crowded (adj)	/ˈkraʊ.dɪd/	đông đúc
flat/ apartment (n)	/flæt/, /əˈpɑːrt.mənt/	căn hộ
hometown (n)	/ˈhoʊm.taʊn/	quê hương
island (n)	/ˈaɪ.lənd/	hòn đảo
lane (n)	/leɪn/	làn đường
modern (adj)	/ˈmɑː.dən/	hiện đại
pretty (adj)	/ˈprɪ.ti/	xinh đẹp
quiet (adj)	/ˈkwaɪ.ət/	yên tĩnh
road (n)	/roʊd/	con đường



Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
street (n)	/stri:t/	con phố/ đường
tower (n)	/'taʊ.ə/	tòa tháp
town (n)	/taʊn/	thị trấn, thị xã
village (n)	/'vɪl.ɪdʒ/	ngôi làng

Communication - Mẫu câu giao tiếp

Hỏi	Đáp
What's your address ? <i>Địa chỉ của bạn là gì?</i>	- It's 131 Tran Hung Dao Street. <i>Đó là số 131 đường Trần Hưng Đạo.</i> - My address is 131 Tran Hung Dao Street. <i>Địa chỉ của tớ là số 131 đường Trần Hưng Đạo.</i>
Where do you live? <i>Bạn sống ở đâu?</i>	- I live in HaNoi city. <i>Tớ sống ở thành phố Hà Nội.</i> - I live in Flat 18 on the second floor of Hanoi Tower. <i>Tớ sống ở căn hộ số 18, lầu 2, tháp Hà Nội.</i>

Unit 2: I always get up early. How about you?

Vocabulary - Từ vựng

Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
brush teeth (v)	/brʌʃ ti:θ/	đánh răng
cook dinner (v)	/kʊk 'dɪn.ə/	nấu bữa tối
daily routine (n)	/'deɪli ru'tin/	hoạt động hàng ngày
do exercise (v)	/du: 'ek.sə.saɪz/	tập thể dục
get up (v)	/get ʌp/	thức dậy (rời khỏi giường)



Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
have breakfast (v)	/hæv 'brek.fəst/	ăn sáng
look for information (v)	/lʊk fɔr ɪn'fɔr'meɪʃən/	tìm kiếm thông tin
project (n)	/'prɑː.dʒekt/	dự án
study with a partner (v)	/stʌdi wɪθ eɪ 'pɑːtnər/	học với bạn cùng nhóm, bàn
wake up (v)	/weɪk ʌp/	tỉnh giấc (khi mở mắt)
wash face (v)	/wɑːʃ feɪs/	rửa mặt

Communication - Mẫu câu giao tiếp

Hỏi	Đáp
What do you do in the afternoon? <i>Bạn làm gì vào buổi chiều?</i>	- I sometimes do exercise in the morning. <i>Tôi thỉnh thoảng tập thể dục buổi sáng.</i> - I usually talk with my best friends online. <i>Tôi thường nói chuyện online với bạn.</i>
How often do you go to the cinema ? <i>Bạn có hay đến rạp chiếu phim không?</i>	I go to the cinema once a month. <i>Tôi đến rạp chiếu phim 1 lần 1 tháng.</i>

- I always **get up** at 6 o'clock.
Tôi luôn luôn thức dậy lúc 6 giờ.

Tips hay: Để nói về các hoạt động hàng ngày, các bạn có thể sử dụng các trạng từ chỉ tần suất (adverbs of frequency) và trạng từ chỉ thời gian để giúp câu thêm sinh động nhé.

Unit 3: Where did you go on holiday?



Vocabulary - Từ vựng

Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
ancient town (n)	/ˈeɪnʃənt taʊn/	thị trấn cổ
at the seaside (adv)	/æt ði 'siːsaɪd/	ở bên bờ biển
classmate (n)	/ˈklæsˌmeɪt/	bạn cùng lớp
coach (n)	/kəʊtʃ/	xe khách
go on a trip (v)	/ɡoʊ ɔn eɪ trɪp/	đi du lịch
have a trip (v)	/hæv eɪ trɪp/	có một chuyến đi
imperial city (n)	/ɪmˈpɪriəl 'sɪti/	cung thành, đế quốc
motorbike (n)	/ˈməʊtərˌbaɪk/	xe máy
railway station (n)	/ˈreɪlˌweɪ 'steɪʃən/	ga xe lửa
summer holiday (n)	/ˈsʌmər 'hɒləˌdeɪ/	kỳ nghỉ hè
the following day (adv)	/ði 'fɒləʊɪŋ deɪ/	ngày tiếp theo
train (n)	/treɪn/	tàu hỏa
underground (n)	/ˈʌndərˌgraʊnd/	tàu điện ngầm

Communication - Mẫu câu giao tiếp

Hỏi	Đáp
Where were you on holiday? <i>Bạn đã ở đâu vào kỳ nghỉ?</i>	I was at Ha Long Bay . <i>Tôi đã ở Vịnh Hạ Long.</i>
Where did you go? <i>Bạn đã đi đâu?</i>	I went to Ha Long Park . <i>Tôi đã đi công viên Hạ Long.</i>
How did you get there?	I went there by motorbike .



Bạn đi tới đó bằng phương tiện gì?	Tôi đến đó bằng xe máy.
------------------------------------	-------------------------

Unit 4: Did you go to the party?

Vocabulary - Từ vựng

Từ vựng	Phiên âm US	Nghĩa
birthday party (n)	/ 'bɜːrθ ,deɪ 'pɑːti/	tiệc sinh nhật
candle (n)	/ 'kændəl/	cây nến
chat with friends (v)	/tʃæt wɪθ frɛndz/	nói chuyện với bạn
different from (adj)	/ 'dɪfrənt frəm/	khác nhau
enjoy (v)	/ɪn 'dʒɔɪ/	tận hưởng, thích
festival (n)	/ 'fɛstɪvəl/	lễ hội
food and drink (n)	/fud ænd drɪŋk/	đồ ăn thức uống
fruit juice (n)	/frut dʒʊs/	nước ép trái cây
fun (n) (adj)	/fʌn/	niềm vui
funfair (n)	/ 'fʌn.fər/	hội chợ
go for a picnic (v)	/gou fər eɪ 'pɪk ,nɪk/	đi picnic
hide-and-seek (v)	/haɪd ænd si:k/	chơi trốn tìm
invite (v)	/ɪn 'vaɪt/	mời
present (n)	/ 'prezənt/	món quà
teacher's day (n)	/ 'tiːtʃər'ɛs deɪ/	ngày nhà giáo
visit (v)	/ 'vɪzɪt/	thăm

Communication - Mẫu câu giao tiếp



Khi nói về những hoạt động đã xảy ra, bạn sử dụng thì quá khứ đơn.

Hỏi	Đáp
When was your last birthday party ? <i>Bữa tiệc sinh nhật gần nhất của cậu là khi nào?</i>	It was last Sunday. <i>Chủ Nhật tuần trước.</i>
Did you go to Mai's birthday party yesterday? <i>Hôm qua cậu có đến tiệc sinh nhật của Mai không?</i>	- Yes, I did. <i>Tớ có đến.</i> - No, I didn't. <i>Tớ không đến.</i>
What did you do at the party? <i>Các cậu làm gì ở bữa tiệc?</i>	We had nice food and drinks . <i>Chúng tớ ăn uống rất ngon.</i>
Did you enjoy the party ? <i>Cậu có thích bữa tiệc không?</i>	Yes I did. I had a lot of fun . <i>Có chứ. Tớ đã rất vui.</i>

Unit 5: Where will you be this weekend?

Vocabulary - Từ vựng

Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
around the island (adv)	/ə'raʊnd ði 'aɪlənd/	xung quanh hòn đảo
at school (adv)	/æt skul/	ở trường
build sandcastle (v)	/bɪld 'sænd,kæ.səl/	xây lâu đài cát
by the sea (adv)	bai ði si	gần biển
explore the cave (v)	/ɪk'splɔr ði keɪv/	khám phá hang động
in the countryside (n)	/ɪn ði 'kʌntri,said/	ở vùng quê
on the beach (adv)	/ɔn ð bi:tʃ/	trên bãi biển
sand (n)	/sænd/	cát
sunbathe (v)	/ 'sʌn ,beɪð/	tắm nắng



Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
take a boat trip (v)	/teɪk ɪˈboʊt trɪp/	đi thuyền
think (v)	/θɪŋk/	suy nghĩ
tomorrow (n) (adv)	/tuˈmɒrəʊ/	ngày mai

Communication - Mẫu câu giao tiếp

Để nói về kế hoạch cuối tuần một cách ngẫu nhiên, bạn sử dụng thì tương lai đơn với cấu trúc:

will + V-infinitive: sẽ làm gì đó

Ví dụ:

Hỏi	Đáp
What will you do this weekend? <i>Cuối tuần bạn sẽ làm gì?</i>	I'll build a sandcastle on the beach. <i>Tớ sẽ xây lâu đài cát trên bãi biển.</i>
Where will you go this Saturday? <i>Thứ Bảy tuần này cậu sẽ đi đâu?</i>	I think I'll go to the beach . <i>Tớ nghĩ mình sẽ ra bãi biển.</i>
Where will you be tomorrow? <i>Ngày mai cậu sẽ đi đâu?</i>	I'll be at home . <i>Tớ sẽ ở nhà.</i>

Unit 6: How many lessons do you have today?

Vocabulary - Từ vựng

Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
timetable	/ˈtaɪmˌteɪ.bəl/	thời khóa biểu
Monday	/ˈmʌn.deɪ/	Thứ 2
Tuesday	/ˈtuːz.deɪ/	Thứ 3



Wednesday	/ˈwenz.deɪ/	Thứ 4
Thursday	/ˈθɜːz.deɪ/	Thứ 5
Friday	/ˈfraɪ.deɪ/	Thứ 6
Saturday	/ˈsætʃə.deɪ/	Thứ 7
Sunday	/ˈsʌn.deɪ/	Chủ Nhật
once a week	/wʌns eɪ wɪk/	1 lần 1 tuần
twice a week	/twɑɪs eɪ wɪk/	2 lần 1 tuần
three times a week	/θri taɪmz eɪ wɪk/	3 lần 1 tuần
subject	/ˈsʌb.dʒekt/	môn học
Math	/mæθ/	Toán
Science (n)	/ˈsaɪ.əns/	Khoa học
Information Technology (IT) (n)	/ɪnˈfɔːmeɪʃən tɛkˈnɒlədʒi/	Công nghệ thông tin
Physical Education (PE) (n)	/ˈfɪzɪkəl ˌedʒjuˈkeɪʃən/	Thể dục
Music (n)	/ˈmjuː.zɪk/	Âm nhạc
Vietnamese (n)	/ˌvjət.nəˈmiːz/	Tiếng Việt
English (n)	/ˈɪŋ.ɡlɪʃ/	Tiếng Anh
Art (n)	/ɑːrt/	Vẽ/ Mỹ thuật
lesson (n)	/ˈles.ən/	bài học, môn học
crayon (n)	/ˈkreɪ.ɑːn/	bút chì màu
still (adv)	/stɪl/	vẫn
break time (n)	/breɪk taɪm/	giờ giải lao
except (adv)	/ɪkˈsept/	ngoại trừ



primary school (n)	/ˈpraɪ.mer.i sku:l/	trường Tiểu học
--------------------	---------------------	-----------------

Communication - Mẫu câu giao tiếp

Các môn học trong ngày được xếp theo thời khóa biểu và diễn ra lặp đi lặp lại. Vì thế trong trường hợp này, bạn cần dùng thì hiện tại đơn.

Hỏi	Đáp
How many lessons do you have today? <i>Hôm nay bạn có bao nhiêu môn học?</i>	I have four: Math, Science, Vietnamese and Art. <i>Tớ có 4 môn: Toán, Khoa học, Tiếng Việt và Vẽ.</i>
How often do you have Art? <i>Bạn có thường học Vẽ không?</i>	I have it three times a week. <i>Tớ học Vẽ 3 lần một tuần.</i>

Unit 7: How do you learn English?

Vocabulary - Từ vựng

Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
because	/biˈkɑːz/	bởi vì
comic book (n)	/ˈkɑːmɪk bʊk/	truyện tranh
email (n)	/iːˈmeɪl/	thư điện tử
favorite (adj)	/ˈfeɪ.vər.ət/	ưa thích
foreign language	/ˈfɔːrən ˈlæŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ nước ngoài
good at (adj)	/ɡʊd æt/	giỏi về
grammar (n)	/ˈɡræm.ə/	ngữ pháp
hobby (n)	/ˈhɑː.bi/	sở thích
learn (v)	/lɜːn/	học



Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
listen (to) (v)	/ˈlɪs.ən/	nghe
practice (v)	/ˈpræk.tɪs/	thực hành, luyện tập
read (v)	/ri:d/	đọc
skill (n)	/skɪl/	kỹ năng
speak (v)	/spi:k/	nói
understand (v)	/ˌʌn.dəˈstænd/	hiểu
write (v)	/raɪt/	viết

Communication - Mẫu câu giao tiếp

Hỏi	Đáp
How do you practice speaking English? <i>Bạn luyện tập nói tiếng Anh như thế nào?</i>	I watch English cartoons and copy them. <i>Tớ xem phim hoạt hình tiếng Anh và nhại theo.</i>
Why do you learn English? <i>Vì sao bạn học tiếng Anh?</i>	Because I want to understand foreign books. <i>Vì tớ muốn hiểu sách nước ngoài.</i>

Unit 8: What are you reading?

Vocabulary - Từ vựng

Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
clever (adj)	/ˈkleɪvər/	khôn khéo, thông minh
crown (n)	/kraʊn/	vương miện



Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
dwarf (n)	/dwɔːrf/	chú lùn
fairy tale (n)	/ˈfɛəri teɪl/	truyện cổ tích
finish (v)	/ˈfɪnɪʃ/	hoàn thành, kết thúc
fox (n)	/fəks/	con cáo
funny (adj)	/ˈfʌni/	vui tính, vui nhộn
generous (adj)	/ˈdʒenərəs/	hào phóng, rộng lượng
gentle (adj)	/ˈdʒentəl/	hiền lành, ôn hòa
ghost (n)	/ɡəʊst/	con ma
hard-working (adj)	/hɑːd ˈwɜːkɪŋ/	chăm chỉ
kind (adj)	/kaɪnd/	tốt bụng
magic lamp (n)	/ˈmædʒɪk læmp/	cây đèn thần
main character (n)	/meɪn ˈkærɪktər/	nhân vật chính
scary (adj)	/ˈskəri/	đáng sợ, kinh hãi
Snow White (n)	/snoʊ waɪt/	Bạch Tuyết
story (n)	/ˈstɔːri/	truyện

Communication - Mẫu câu giao tiếp

Hỏi	Đáp
Do you read books in your free time? Bạn có đọc sách vào thời gian rảnh không?	Yes, I do. Tớ có.
What's the main character like?	He's kind and clever.



Nhân vật chính như thế nào?	Anh ấy tốt bụng và thông minh.
-----------------------------	--------------------------------

Để nói về hành động đang diễn ra, bạn dùng thì hiện tại tiếp diễn với cấu trúc:

to be + V-ing

- What are you reading?
Cậu đang đọc gì thế?
-> I'm reading Aladdin and the Magic Lamp.
Tớ đang đọc "Aladdin và cây đèn thần".

Unit 9: What did you see at the zoo?

Vocabulary - Từ vựng

Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
animal (n)	/ˈænəməl/	động vật
beautifully (adv)	/ˈbjʊːtəfəl.i/	một cách xinh đẹp
circus (n)	/ˈsɜː.kəs/	rạp xiếc
crocodile (n)	/ˈkrækəˌdaɪl/	cá sấu
elephant (n)	/ˈeləfənt/	voi
gorilla (n)	/gəˈrɪlə/	khỉ đột
intelligent (adj)	/ɪnˈtelədʒənt/	thông minh
lion (n)	/ˈlaɪən/	sư tử
monkey (n)	/ˈmʌŋki/	con khỉ
move slowly (v)	/muv ˈsləʊli/	di chuyển chậm chạp
panda (n)	/ˈpændə/	gấu trúc
peacock (n)	/ˈpiˌkɔk/	con công
python (n)	/ˈpaɪθən/	con rắn



Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
quickly (adv)	/ˈkwɪk.li/	<i>một cách nhanh chóng</i>
quietly (adv)	/ˈkwaɪətlɪ/	<i>một cách im lặng</i>
roar loudly (v)	/rɔr ˈlaʊdli/	<i>gầm, rú lớn</i>
tiger (n)	/ˈtaɪgər/	<i>hổ</i>
zoo (n)	/zu/	<i>sở thú</i>

Kiến thức bổ sung: Những từ có đuôi “-ly” xuất hiện trong bảng như “quietly”, “beautifully”, “loudly” chính là những trạng từ chỉ cách thức.

Communication - Mẫu câu giao tiếp

Khi kể lại chuyến đi sở thú, bạn hãy dùng thì quá khứ đơn nhé!

Hỏi	Đáp
What did you see at the zoo? <i>Bạn thấy gì ở sở thú?</i>	I saw a panda and a beautiful peacock. <i>Tớ thấy một con gấu trúc và một con công rất đẹp.</i>
What did the panda do when you were there? <i>Con gấu trúc đang làm gì khi bạn ở đó?</i>	It moved slowly and it ate quickly. <i>Nó di chuyển một cách chậm chạp và ăn rất nhanh.</i>

Unit 10: When will Sports Day be?

Vocabulary - Từ vựng

Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
badminton	/ˈbæd.mɪn.tən/	<i>cầu lông</i>



Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
basketball	/ˈbæs.kæt.bɑ:l/	bóng rổ
Children's day	/ˈtʃɪldrən'ɛs deɪ/	Ngày thiếu nhi
competition	/ˌkɑ:m.pə'tɪʃ.ən/	cuộc thi
contest	/ˈkɑ:n.test/	hội thi
Independence day	/ˌɪndɪ'pendəns deɪ/	Ngày độc lập
lose	/lu:z/	thua cuộc
match	/mætʃ/	trận đấu
playground	/ˈpleɪ.graʊnd/	sân chơi
table tennis	/ˈteɪbəl 'tenəs/	bóng bàn
take part in	/teɪk part ɪn/	tham gia vào
win	/wɪn/	chiến thắng

Communication - Mẫu câu giao tiếp

Hỏi	Đáp
When will Sports Day be? <i>Khi nào là ngày hội Thể Thao?</i>	It'll be on this Sunday. <i>Chủ Nhật tuần này.</i>
What are you going to do on Sports Day? <i>Cậu định làm gì trong ngày hội thể thao?</i>	I'm going to take part in a basketball team. <i>Tớ sẽ tham gia vào đội bóng rổ.</i>

2. Từ vựng tiếng Anh lớp 5: Học kỳ II

Unit 11: What's the matter with you?



Vocabulary - Từ vựng

Từ vựng	Phiên âm (US)	Nghĩa
advice (n)	/ədˈvaɪs/	<i>lời khuyên</i>
backache (n)	/ˈbæk,keɪk/	<i>đau lưng</i>
carry heavy things (v)	/ˈkæri ˈhevi θɪŋz/	<i>bê đồ nặng</i>
cough (n) (v)	/kaf/	<i>ho</i>
earache (n)	/ˈɪr.eɪk/	<i>đau tai</i>
eat a lot of sweet (v)	/ɪt eɪ lɒt ʌv swi:t/	<i>ăn nhiều đồ ngọt</i>
fever (n)	/ˈfɪvər/	<i>sốt</i>
go to the dentist (v)	/gou tu ði ˈdentɪst/	<i>đi khám nha sĩ</i>
go to the doctor (v)	/gou tu ði ˈdɒktər/	<i>đi khám bác sĩ</i>
headache (n)	ˈhe,deɪk	<i>bệnh đau đầu</i>
healthy (adj)	/ˈhelθi/	<i>khỏe mạnh, lành mạnh</i>
meal (n)	/mil/	<i>bữa ăn</i>
problem (n)	/ˈprɒbləm/	<i>vấn đề</i>
regularly (adv)	/ˈrɛɡjələrli/	<i>thường xuyên</i>
sore throat (n)	/sɔr θroʊt/	<i>đau họng</i>
stomachache (n)	/ˈstʌm.ək.eɪk/	<i>đau bụng</i>
take a rest (v)	/teɪk eɪ rɛst/	<i>nghỉ ngơi</i>
toothache (n)	/ˈtu:θ.eɪk/	<i>đau răng</i>

Communication - Mẫu câu giao tiếp

